TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU PHÚ** **TỈNH AN GIANG** ———	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 18/02/2020
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung giữa bà G và ông S

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Võ Việt Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Bà Trương Thị Thu Thủy

2.Ông Lý Khắc Chung

-*Thư ký phiên tòa:* Ông Huỳnh Thanh Châu –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

-Kiểm sát viên-Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Vũ.

Ngày 18 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý 517/2019/TLST.HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019, về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 530/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Trần Thị G, sinh năm 1985. Có mặt.

Địa chỉ: ấp LA, xã ÔLV, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Ông Trần Văn S, sinh năm 1984. Vắng mặt.

Địa chỉ: ấp LA, xã ÔLV, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị G trình bày và có ý kiến như sau:

- *Về hôn nhân*: Giữa bà Trần Thị G và ông Trần Văn S do quen biết, tự tìm hiểu nhau vào năm 2000 và tự nguyện tiến đến hôn nhân 2001 tiến đến hôn nhân vào năm 2005, không có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn trể hạn theo giấy chứng nhận kết hôn số 141, quyển số 01/2008 ngày 13/10/2008 tại Ủy ban nhân dân xã ÔLV, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do không chăm sóc, bỏ bê vợ con, không tôn trọng nhau, bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cự cải, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mặc dù cả hai đã nhiều lần tìm cách hàn gắn nhưng vẫn không khắc phục được và đã ly thân đến năm 2016 thì bà G và ông S đã sống chung lại với nhau cho đến năm 2017 thì lại tiếp tục phát sinh mâu thuẫn trước đây và cả hai đã ly thân từ đó cho đến nay. Nhận thấy tình cảm của vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Trần Thị G yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn S.

- Về con chung: Có 04 con chung chưa thành niên tên Trần Thị Ngọc Gi, sinh ngày 14/8/2002; Trần Ngọc Q, sinh ngày 10/10/2004; Trần Phi H, sinh ngày 14/11/2006 và Trần Thị Mỹ H, sinh ngày 01/8/2008. Ý kiến của cháu Gi, cháu H và cháu H có nguyện vọng được sống chung với bà Gọn. Khi ly hôn bà G yêu cầu được chăm sóc nuôi dưỡng con chung chưa thành niên tên Trần Thị Ngọc Gi, sinh ngày 14/8/2002; Trần Phi H, sinh ngày 14/11/2006 và Trần Thị Mỹ H, sinh ngày 01/8/2008, không yêu cầu ông Trần Văn S phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con chung chưa thành niên tên Trần Ngọc Q, sinh ngày 10/10/2004, đang sống chung với ông S, ý kiến của cháu Q có nguyện vọng được sống chung với ông Sang thì bà Trần Thị G đồng ý cho ông Trần Văn S được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung chưa thành niên tên Trần Ngọc Q, sinh ngày 10/10/2004. Bà Trần Thị G không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên bà Trần Thị G và ông Trần Văn S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*.Bị đơn ông Trần Văn S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông Trần Văn S không có văn bản thể hiện ý kiến gửi cho Tòa án và không có mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

- Tại phiên tòa:

+ Bà Trần Thị G trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cho đến việc diễn biến tại phiên tòa của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh trụng. Tòa án nhân dân huyện Châu Phú nhận định:

[2] *Về tố tụng*: Ông Trần Văn S đã được Tòa án triệu tập dự phiên tòa đúng theo quy định Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nhưng ông Trần Văn S không có văn bản thể hiện ý kiến gửi cho Tòa án và vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Trần Văn S.

[3] *Về hôn nhân*: Giữa bà Trần Thị G và ông Trần Văn S là hôn nhân hợp pháp bởi ông bà có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014. Xem xét yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị G, Hội đồng xét xử nhận thấy trong cuộc sống vợ chồng của ông bà đã không còn hạnh phúc, do một bên không còn tình cảm, đã có khoảng thời gian ly thân, cả hai có những mâu thuẩn mà không thể hàn gắn được do giữa ông bà không có sự cảm thông cho nhau. Trong quá trình Tòa án xem xét giải quyết vụ án, ông Trần Văn S không cung cấp ý kiến và không đến Tòa án tham dự phiên hòa giải, phiên tòa thể hiện chưa có sự quan tâm đối với yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị G. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân của ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị G là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, bà Trần Thị G được ly hôn với ông Trần Văn S.

[4] *Về nuôi con chung*: Theo giấy khai sinh của Trần Thị Ngọc Gi, Trần Ngọc Q, Trần Phi H, Trần Thị Mỹ H và lời trình bày của bà Trần Thị G thì bà và ông Trần Văn S có con chung tên Trần Thị Ngọc Gi, sinh ngày 14/8/2002, Trần Ngọc Q, sinh ngày 10/10/2004,Trần Phi H, sinh ngày 14/11/2006 và Trần Thị Mỹ H, sinh ngày 01/8/2008. Ý kiến của cháu Gi, cháu H và cháu H có nguyện vọng được sống chung với bà G; cháu Q có nguyện vọng được sống chung với ông S. Bà Trần Thị G không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy, con chung Trần Ngọc Q,Trần Thị Ngọc Gi, Trần Phi H, Trần Thị Mỹ H được bà Trần Thị G và ông Trần Văn S giáo dục, chăm sóc, quyền lợi của con chung được đảm bảo ổn định; nên bà Gọn yêu cầu tiếp tục nuôi con chung là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Giao con chung chưa thành niên tên Trần Ngọc Q, sinh ngày 10/10/2004, cho ông Trần Văn S được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Giao con chung chưa thành niên tên Trần Thị Ngọc Gi, sinh ngày 14/8/2002,Trần Phi H, sinh ngày 14/11/2006 và Trần Thị Mỹ H, sinh ngày 01/8/2008 cho bà Trần Thị G được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Bà Trần Thị G và ông Trần Văn S có quyền và nghĩa vụ thăm nom con

chung lẫn nhau. Bà Trần Thị G và ông Trần Văn S và các thành viên trong gia đình của bà Trần Thị G và ông Trần Văn S không được cản trở thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung lẫn nhau. Bà Trần Thị G không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[5]*Về tài sản chung và nợ chung:* Theo trình bày của bà Trần Thị G trình bày về tài sản chung và nợ chung giữa bà Trần Thị G và ông Trần Văn Sang là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay do không có mặt của ông Trần Văn S để đối chất làm rõ các mối quan hệ này nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết. Nếu đương sự có tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

[6] *Về án phí:* Bà Trần Thị G là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 143, khoản 4 Điều 147, Điều 179, Điều 186, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trần Thị G và ông Trần Văn S.

2.Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung chưa thành niên tên Trần Thị Ngọc Gi, sinh ngày 14/8/2002,Trần Phi H, sinh ngày 14/11/2006 và Trần Thị Mỹ H, sinh ngày 01/8/2008 cho bà Trần Thị G được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Giao con chung chưa thành niên tên Trần Ngọc Q, sinh ngày 10/10/2004, cho ông Trần Văn S được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng.

Bà Trần Thị G và ông Trần Văn S có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung lẫn nhau. Bà Trần Thị G và ông Trần Văn S và các thành viên trong gia đình của bà Trần Thị G và ông Trần Văn S không được cản trở thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung lẫn nhau.

2.2. Bà Trần Thị G không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3.Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị G trình bày về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết. Nếu đương sự có tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

4.Về án phí: Bà Trần Thị G phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005404 ngày 10 tháng 9 năm 2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Bà Trần Thị G đã nộp đủ.

5.Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị G có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Văn S vắng mặt, thời hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự (để thi hành);
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Phú;
- Chi cục THADS huyện Châu Phú;
- UBND xã ÔLV;
- Lưu hồ sơ vụ án,Vp./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Võ Việt Nam